AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*07 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	*14 – 38*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình công ích

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch	
Ông Lê Chí Chuân	Phó Chủ tịch	
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên	
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Đình Phan	Tổng Giám đốc	
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 07/03/2018
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/09/2017
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/09/2017
Ông Lê Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 07/03/2018
Bà Nguyễn Trúc Mai	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 07/03/2018
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 07/03/2018

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Đức Phát	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Đăng Phan.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Trần Đăng Phan
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số : 089/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2018, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 và các công ty con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Cao Thị Hồng Nga	**Nguyễn Chí Thanh**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**105.607.697.713**	**133.131.662.225**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**4.351.902.763**	**29.024.145.832**
1. Tiền	111		1.351.902.763	1.624.145.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	27.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**49.360.539.126**	**77.277.266.834**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	50.326.549.957	78.915.584.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		391.136.720	116.380.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	486.150.426	88.600.043
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.843.297.977)	(1.843.297.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**37.598.924.003**	**16.924.484.969**
1. Hàng tồn kho	141		37.598.924.003	17.116.857.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(192.372.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**14.296.331.821**	**9.905.764.590**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	437.317.698	3.831.582.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.779.366.987	6.074.181.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		79.647.136	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**35.361.389.499**	**37.558.735.198**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		**35.326.389.499**	**37.523.735.198**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	26.895.681.443	28.861.855.338
- Nguyên giá	222		50.945.799.000	51.473.157.757
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(24.050.117.557)	(22.611.302.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.430.708.056	8.661.879.860
- Nguyên giá	228		10.967.170.889	10.967.170.889
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.536.462.833)	(2.305.291.029)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**140.969.087.212**	**170.690.397.423**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**55.953.203.279**	**80.040.460.232**
I. Nợ ngắn hạn	310		**55.773.203.279**	**79.964.260.232**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20.522.625.072	41.429.594.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.984.310.271	3.958.752.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	208.307.676	1.515.683.734
4. Phải trả người lao động	314		652.868.513	3.354.721.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	354.649.509	2.132.176.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.432.055.330	5.268.600.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	21.877.961.739	15.762.418.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	347.758.400	6.316.955.073
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.666.769	225.358.109
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**180.000.000**	**76.200.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	180.000.000	76.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**85.015.883.933**	**90.649.937.191**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**85.015.883.933**	**90.649.937.191**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*48.805.300.000*	*48.805.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.479.163.237	34.479.163.237
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.731.420.696	7.365.473.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.652.103.476	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.317.220	7.365.473.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**140.969.087.212**	**170.690.397.423**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**99.730.043.729**	**350.716.764.752**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**99.730.043.729**	**350.716.764.752**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**87.389.957.438**	**308.601.339.112**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12.340.086.291**	**42.115.425.640**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	323.772.625	355.193.758
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	597.160.458	2.923.872.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		597.112.900	*2.923.872.774*
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.721.648.393	32.092.687.217
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(7.654.949.935)**	**7.454.059.407**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	8.194.461.066	2.362.623.765
13. Chi phí khác	32	VI.7	154.519.861	154.403.924
14. Lợi nhuận khác	**40**		**8.039.941.205**	**2.208.219.841**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**384.991.270**	**9.662.279.248**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	172.874.050	1.976.828.100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**212.117.220**	**7.685.451.148**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		212.117.220	7.685.451.148
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.9	**16**	**1.339**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.9	**16**	**1.339**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**384.991.270**	**9.662.279.248**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.568.198.689	2.557.203.954
- Các khoản dự phòng	03		(6.161.569.164)	2.369.602.369
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		47.558	(233.127)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(299.598.432)	(354.960.631)
- Chi phí lãi vay	06		597.112.900	2.923.872.774
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**(2.910.817.179)**	**17.157.764.587**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.211.542.538	16.253.196.106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.482.066.543)	20.446.609.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.058.384.248)	(3.930.590.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.394.265.075	(1.045.698.357)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(597.112.900)	(2.923.872.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.691.567.242)	(1.546.824.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(798.331.818)	(1.216.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(25.932.472.317)**	**43.194.544.957**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(890.936.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		495.909.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.772.625	354.960.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(71.254.558)**	**354.960.631**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.376.092.954	107.476.729.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.156.749.515)	(128.220.160.995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.887.812.075)	(4.842.505.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**1.331.531.364**	**(25.585.936.775)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(24.672.195.511)**	**17.963.568.813**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**29.024.145.832**	**11.060.343.892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.558)	233.127
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**4.351.902.763**	**29.024.145.832**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, …	15.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, …	15.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, điện, …	15.000.000.000	100%	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình công ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty là dịch vụ kiểm định, tư vấn nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty con như sau:
  1. Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú
  2. Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân
  3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	25 - 50
- Máy móc thiết bị	10-20	10-20
- Phương tiện vận tải	10	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05	03-05
- Quyền sử dụng đất	05-49	05-49
- Phần mềm máy tính	10	10

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	383.916.501	465.151.487
Tiền gửi ngân hàng	967.986.262	1.158.994.345
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	3.000.000.000	27.400.000.000
Cộng	**4.351.902.763**	**29.024.145.832**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**50.326.549.957**	**78.915.584.368**
Công ty TNHH Lục Sâm	-	6.782.761.000
Công ty TNHH San Lim Furniture	6.044.502.221	12.848.589.043
Công ty TNHH Giầy Đồng Nai Việt Vinh	2.011.900.000	2.011.900.000
Công ty TNHH RK Resources	2.138.781.300	15.050.350.000
Công ty TNHH Điện tử và Ngũ Kim GEM Việt Nam	7.231.276.000	13.872.505.000
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	13.966.301.907	13.076.744.446
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Quốc	8.992.298.017	-
Công ty CP Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	3.508.501.011	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.432.989.501	15.272.734.879
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**50.326.549.957**	**78.915.584.368**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**486.150.426**	**88.600.043**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.400.000	32.400.000
Tạm ứng	73.237.585	25.311.131
Phải thu tiền bán phế liệu	330.855.000	-
Phải thu khác	34.657.841	30.888.912
b) Dài hạn	**35.000.000**	**35.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	**521.150.426**	**123.600.043**

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.665.100.719	-	2.559.083.054	192.372.491
Công cụ, dụng cụ	504.970.000	-	504.970.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.428.853.284	-	14.052.804.406	-
Cộng	**37.598.924.003**	**-**	**17.116.857.460**	**192.372.491**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	27.231.750.030	13.063.243.417	10.444.638.681	733.525.629	51.473.157.757
Số tăng trong năm	-	152.909.000	738.027.273	-	890.936.273
- Mua sắm mới	-	*152.909.000*	*738.027.273*	-	*890.936.273*
Số giảm trong năm	-	390.482.819	991.307.411	36.504.800	1.418.295.030
- Thanh lý, nhượng bán	-	*390.482.819*	*991.307.411*	*36.504.800*	*1.418.295.030*
Số dư cuối năm	**27.231.750.030**	**12.825.669.598**	**10.191.358.543**	**697.020.829**	**50.945.799.000**
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	11.054.046.953	5.333.596.354	5.623.265.297	600.393.815	22.611.302.419
Khấu hao trong năm	924.097.021	644.383.723	732.709.773	35.836.368	2.337.026.885
Giảm trong năm	-	386.417.993	475.288.954	36.504.800	898.211.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	*386.417.993*	*475.288.954*	*36.504.800*	*898.211.747*
Số dư cuối năm	**11.978.143.974**	**5.591.562.084**	**5.880.686.116**	**599.725.383**	**24.050.117.557**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	16.177.703.077	7.729.647.063	4.821.373.384	133.131.814	28.861.855.338
Tại ngày cuối năm	**15.253.606.056**	**7.234.107.514**	**4.310.672.427**	**97.295.446**	**26.895.681.443**

**** Ghi chú:***

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.643.916.282 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.354.805.210 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 108.315.400 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	173.700.000	10.967.170.889
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**10.793.470.889**	**173.700.000**	**10.967.170.889**
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	2.241.399.312	63.891.717	2.305.291.029
Khấu hao trong năm	213.801.792	17.370.012	231.171.804
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.455.201.104**	**81.261.729**	**2.536.462.833**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	8.552.071.577	109.808.283	8.661.879.860
Tại ngày cuối năm	**8.338.269.785**	**92.438.271**	**8.430.708.056**

**** Ghi chú:***

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 335.000.000 đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 8.338.269.785 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**437.317.698**	**3.831.582.773**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	432.305.357	3.778.909.782
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.012.341	52.672.991
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**437.317.698**	**3.831.582.773**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**21.877.961.739**	**21.877.961.739**	**35.272.292.954**	**29.156.749.515**	**15.762.418.300**	**15.762.418.300**
Vay ngắn hạn	**21.621.761.739**	**21.621.761.739**	**35.016.092.954**	**28.935.949.515**	**15.541.618.300**	**15.541.618.300**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Nam Sài Gòn (a1)	21.621.761.739	21.621.761.739	35.016.092.954	28.935.949.515	15.541.618.300	15.541.618.300
Nợ dài hạn đến hạn trả	**256.200.000**	**256.200.000**	**256.200.000**	**220.800.000**	**220.800.000**	**220.800.000**
Ngân hàng TMCP Bản Việt (b1)	76.200.000	76.200.000	76.200.000	220.800.000	220.800.000	220.800.000
Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam (b2)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	**180.000.000**	**180.000.000**	**360.000.000**	**256.200.000**	**76.200.000**	**76.200.000**
Ngân hàng TMCP Bản Việt (b1)	-	-	-	76.200.000	76.200.000	76.200.000
Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam (b2)	180.000.000	180.000.000	360.000.000	180.000.000	-	-
Cộng	**22.057.961.739**	**22.057.961.739**	**35.632.292.954**	**29.412.949.515**	**15.838.618.300**	**15.838.618.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(a1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức số 02/2017/62521/HĐTD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là: 90.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 12 tháng từ khi nhận nợ, lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ, mục đích: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/62521/HĐTC ngày 24/10/2017 là:
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL557862, số vào sổ T00005/CN-2008 do UBND tỉnh Bình Dương ngày 14/01/2008;
- Quyền sở hữu công trình trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 13/CN-SHCT, do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/01/2009;
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 425432 do UBND TP. HCM cấp ngày 26/08/1999.

(b1) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bản Việt - Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng vay số 0029/01515/03.HDTDTDH ngày 14/04/2015. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Xe Toyota Fortune, biển kiểm soát 51F-159.32. Số dư nợ vay tại 31/12/2017 là 76.200.000 đồng (trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả là 76.200.000 đồng).

(b2) Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1000219566 ngày 04/12/2017. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất: 5,99%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Xe Toyota Innova E TGN140L-MUMSKU, biển số 51G-519.54. Số dư nợ vay tại 31/12/2017 là 360.000.000 đồng (trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**20.522.625.072**	**20.522.625.072**	**41.429.594.389**	**41.429.594.389**
Công ty TNHH TM DV điện Mạnh Phương	9.357.055	9.357.055	308.044.702	308.044.702
Công ty CP Dây và Cáp điện Taya	270.098.493	270.098.493	2.982.626.093	2.982.626.093
Công ty TNHH Tôn thép Vạn Đạt Thành	319.002.344	319.002.344	2.927.673.340	2.927.673.340
Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Quang	-	-	576.201.080	576.201.080
Công ty TNHH Thép Tấn Minh	284.793.522	284.793.522	1.035.745.038	1.035.745.038
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Thép Nhân Luật	1.583.743.370	1.583.743.370	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Phan	4.891.538.780	4.891.538.780	8.442.000.880	8.442.000.880
Công ty TNHH TM Thép Sài Gòn	-	-	537.999.275	537.999.275
Công ty TNHH XD TMDV Nhà Việt Xinh	-	-	1.159.494.821	1.159.494.821
Công ty TNHH MTV TM XD Cơ khí Hoàng Thành Đạt	209.927.909	209.927.909	1.249.495.527	1.249.495.527
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tuyền	446.274.811	446.274.811	1.582.117.917	1.582.117.917
Công ty TNHH TM SX Đại Phong	-	-	1.633.466.500	1.633.466.500
Công ty TNHH MTV Hùng Việt	797.786.287	797.786.287	3.389.277.617	3.389.277.617
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SINO	1.034.165.055	1.034.165.055	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.675.937.446	10.675.937.446	15.605.451.599	15.605.451.599
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**20.522.625.072**	**20.522.625.072**	**41.429.594.389**	**41.429.594.389**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**4.984.310.271**	**3.958.752.000**
Công ty TNHH Chấn Hưng Gia	-	3.958.752.000
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	3.984.310.271	-
Công ty TNHH Đầu tư và Du Lịch Hòa Bình Xanh	1.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**4.984.310.271**	**3.958.752.000**

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp	**1.515.683.734**	**11.558.006.885**	**12.865.382.943**	**208.307.676**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	10.500.711.683	10.500.711.683	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.439.046.056	172.874.050	1.611.920.106	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.637.678	855.866.152	724.196.154	208.307.676
Thuế khác	-	28.555.000	28.555.000	-
b) Phải thu	-	-	**79.647.136**	**79.647.136**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	79.647.136	79.647.136

12. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**354.649.509**	**2.132.176.119**
Trích trước chi phí công trình	354.649.509	2.102.176.119
Chi phí phải trả khác	-	30.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**354.649.509**	**2.132.176.119**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**6.432.055.330**	**5.268.600.675**
Kinh phí công đoàn	87.570.600	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	5.354	1.825
Phải trả cán bộ công nhân viên	251.025.000	34.831.935
Cổ tức phải trả	861.526.425	868.808.500
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	3.588.554.002	2.388.840.909
Phải trả trợ cấp thôi việc	1.495.316.750	1.938.595.668
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.057.199	37.521.838
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**6.432.055.330**	**5.268.600.675**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**347.758.400**	**6.316.955.073**
Dự phòng bảo hành công trình	347.758.400	6.316.955.073
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**347.758.400**	**6.316.955.073**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**48.805.300.000**	**34.155.504.016**	**5.804.423.334**
Lãi trong năm trước			*7.685.451.148*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015			*(4.880.530.000)*
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015		*323.659.221*	*(923.893.334)*
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2016			*(319.977.194)*
Số dư cuối năm trước	**48.805.300.000**	**34.479.163.237**	**7.365.473.954**
Số dư đầu năm nay	**48.805.300.000**	**34.479.163.237**	**7.365.473.954**
Lãi trong năm nay			*212.117.220*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016			*(4.880.530.000)*
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016		-	*(832.840.478)*
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2017			(132.800.000)
Số dư cuối năm nay	**48.805.300.000**	**34.479.163.237**	**1.731.420.696**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.880.530**	**4.880.530**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.880.530**	**4.880.530**
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.880.530**	**4.880.530**
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	85.982.532	85.982.532
Ngoại tệ các loại (USD)	860,68	871,68

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	434.044.584	865.095.453
Doanh thu hợp đồng xây dựng	99.295.999.145	349.851.669.299
Cộng	**99.730.043.729**	**350.716.764.752**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	212.096.004	792.332.977
Giá vốn hợp đồng xây dựng	87.370.233.925	307.616.633.644
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(192.372.491)	192.372.491
Cộng	**87.389.957.438**	**308.601.339.112**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323.772.625	354.960.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	233.127
Cộng	**323.772.625**	**355.193.758**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	597.112.900	2.923.872.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.558	-
Cộng	**597.160.458**	**2.923.872.774**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**19.721.648.393**	**32.092.687.217**
Chí phí lương CBCNV	14.600.284.023	25.375.431.275
Chi phí nguyên vật liệu	296.437.031	420.109.280
Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	266.948.362	221.267.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	519.382.393	552.158.770
Chi phí về thuế, phí	141.635.636	160.857.737
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.422.426.190	1.535.880.567
Chi phí khác bằng tiền	2.474.534.758	3.826.982.111

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu	3.088.064.866	141.018.182
Thu nhập khác	5.106.396.200	2.221.605.583
Cộng	**8.194.461.066**	**2.362.623.765**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế truy thu, phạt về thuế	54.237.257	153.009.830
Chi phí thanh lý TSCĐ	63.006.832	-
Chi phí khác	37.275.772	1.394.094
Cộng	**154.519.861**	**154.403.924**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**384.991.270**	**9.662.279.248**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	55.793.713	155.240.256
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.793.713	155.473.383
+ Chi phí không được khấu trừ	*55.513.028*	*154.403.923*
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước	*233.127*	*1.069.460*
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay	*47.558*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	233.127
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay	-	*233.127*
Tổng thu nhập chịu thuế	**440.784.983**	**9.817.519.504**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	**88.156.997**	**1.963.503.900**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	84.717.053	13.324.200
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**172.874.050**	**1.976.828.100**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	212.117.220	7.685.451.148
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.152.817.672)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	*132.800.000*	*1.152.817.672*
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	*132.800.000*	*1.152.817.672*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.317.220	6.532.633.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.880.530	4.880.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**16**	**1.339**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**16**	**1.339**

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay theo số liệu tạm tính của các công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.260.678.746	153.800.321.788
Chi phí nhân công	45.763.366.281	61.529.088.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.568.198.689	2.557.203.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.947.911.778	91.614.915.702
Chi phí khác bằng tiền	5.624.564.522	12.038.707.614
Cộng	**127.164.720.016**	**321.540.237.888**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương, thù lao	2.271.451.690	3.105.416.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm 2017, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan.

Đến ngày lập báo, Công ty không còn công nợ với bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kiểm định, tư vấn nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.351.902.763	-	29.024.145.832	-
Phải thu khách hàng	50.326.549.957	1.843.297.977	78.915.584.368	1.843.297.977
Trả trước cho người bán	391.136.720	-	116.380.400	-
Phải thu khác	521.150.426	-	123.600.043	-
Cộng	**55.590.739.866**	**1.843.297.977**	**108.179.710.643**	**1.843.297.977**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	20.522.625.072	41.429.594.389
Vay và nợ thuê tài chính	22.057.961.739	15.838.618.300
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12.632.191.299	16.229.934.361
Cộng	**55.212.778.110**	**73.498.147.050**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.5, V.6 và V.8). Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**55.032.778.110**	**180.000.000**	**55.212.778.110**
Phải trả cho người bán	20.522.625.072	-	20.522.625.072
Vay và nợ thuê tài chính	21.877.961.739	180.000.000	22.057.961.739
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12.632.191.299	-	12.632.191.299
Số đầu năm	**73.421.947.050**	**76.200.000**	**73.498.147.050**
Phải trả cho người bán	41.429.594.389	-	41.429.594.389
Vay và nợ thuê tài chính	15.762.418.300	76.200.000	15.838.618.300
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	16.229.934.361	-	16.229.934.361

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Dũng	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018